

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► **Cao su:** Giá cao su kỳ hạn được hỗ trợ sau khi Trung Quốc nới lỏng quy định hạn chế xuất khẩu đối với chip Nexperia dùng trong lĩnh vực dân sự và sự suy yếu của đồng Yên. Tuy nhiên, giá cao su vẫn bị ảnh hưởng bởi triển vọng không mấy tích cực từ ngành xe điện (EV) Trung Quốc.

► **Cà phê:** Những ngày giữa tháng 11/2025, giá cà phê thế giới tăng do thời tiết bất lợi tại Việt Nam, chính sách thuế của Hoa Kỳ và tồn kho thấp tại Bra-xin, cùng với việc đẩy mạnh mua vào của các nhà đầu tư đã đẩy giá tăng mạnh.

► **Hạt điều:** Các chuyên gia dự báo Căm-pu-chia có khả năng sản xuất 1,2 triệu tấn hạt điều vào năm 2030, với diện tích mở rộng lên khoảng 1,4 triệu ha. Ấn Độ đang kêu gọi chính quyền tiểu bang và các nhà khoa học nông nghiệp tìm hiểu việc đưa giống điều M23 - giống điều cao cấp của Căm-pu-chia - vào vùng ven biển Andhra Pradesh để tăng năng suất và chất lượng. Ủy ban Điều Tan-da-ni-a tái khẳng định mục tiêu sản lượng

hạt điều của nước này là 700 nghìn tấn trong vụ điều 2025/26 - cao hơn 32,5% so với sản lượng kỷ lục 528.260 tấn của niên vụ trước đó.

► **Rau quả:** Theo thỏa thuận thương mại được ký kết tại Hội chợ Nhập khẩu Quốc tế Trung Quốc ở Thượng Hải, Cô-lôm-bi-a sẽ bắt đầu xuất khẩu 15.000 tấn chuối sang Trung Quốc mỗi năm trong vài tháng tới. Tổ chức Xúc tiến Thương mại My-an-ma đang có kế hoạch chế biến bơ do nước này sản xuất thành các sản phẩm có giá trị gia tăng và xuất khẩu sang Ấn Độ.

► **Thủy sản:** Giá tôm thẻ chân trắng tại Ê-cu-a-đo giảm do nhu cầu giảm và sản lượng tăng; Giá tại In-đô-nê-xi-a ổn định; Trong khi giá tại Ấn Độ và Việt Nam tiếp tục tăng. Nga công bố hạn ngạch khai thác cá minh thái năm 2026 ổn định so với hạn ngạch năm 2025. Giá cá ngừ vây Thái Lan đã giảm, trong khi giá cá ngừ vây Ê-cu-a-đo ổn định và giá cá ngừ vây vàng Ê-cu-a-đo tăng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Tháng 10/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 20,2% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 10 cho Ma-lai-xi-a, khối lượng cao su nhập khẩu từ Việt Nam đạt mức tăng cao nhất trong số các thị trường cung cấp cao su cho Ma-lai-xi-a.

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm do Việt Nam đang trong vụ thu hoạch. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2025 tăng 6,5% về lượng và tăng 47,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá xuất khẩu tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ từ 19,69% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 19,04% trong 9 tháng năm 2025.

► Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 10/2025 tăng 12,0% về lượng và tăng 18,5% về trị giá so với tháng 10/2024. Tỷ trọng hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng.

► Rau quả: Tháng 10/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng 78,6% so với tháng 10/2024. Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan 9 tháng đầu năm 2025 giảm mạnh.

► Thủy sản: Trong 10 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng nhẹ.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su kỳ hạn được hỗ trợ sau khi Trung Quốc nói lỏng quy định hạn chế xuất khẩu đối với chip Nexperia dùng trong lĩnh vực dân sự và sự suy yếu của đồng Yên. Tuy nhiên, giá cao su vẫn bị tác động bởi triển vọng không mấy tích cực từ ngành xe điện (EV) Trung Quốc.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 20,2% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá xuất khẩu cao hơn.
- ▶ Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 10/2025, tổng lượng cao su nhập khẩu của nước này đạt 667.000 tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 10 cho Ma-lai-xi-a, khối lượng cao su nhập khẩu từ Việt Nam đạt mức tăng cao nhất trong số các thị trường cung cấp cao su cho Ma-lai-xi-a.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

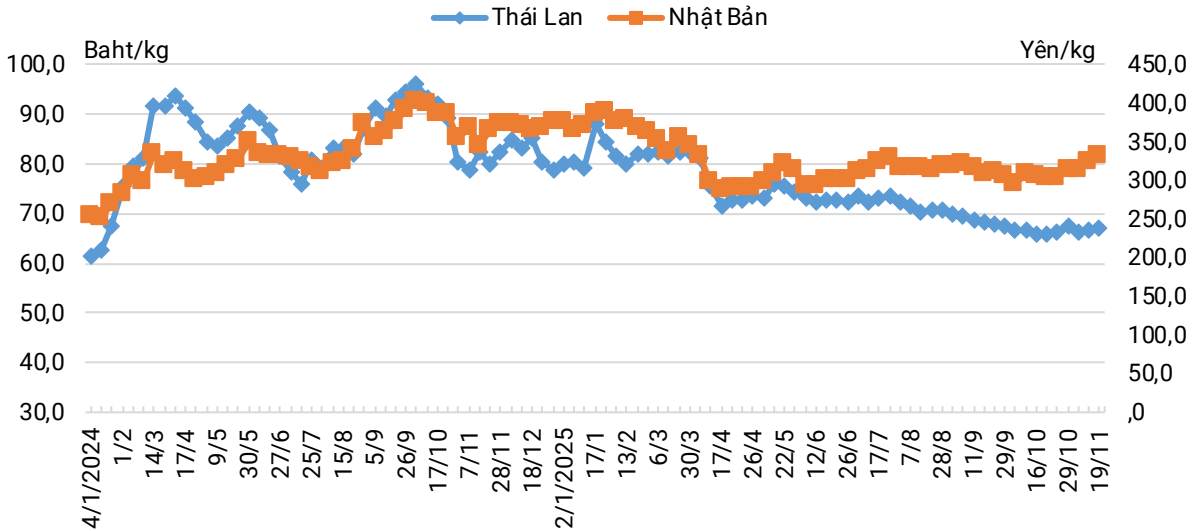
Từ đầu tháng 11/2025 đến nay, giá cao su ghi nhận diễn biến trái chiều trên các sàn giao dịch quốc tế trước những yếu tố tác động tăng - giảm đan xen, cụ thể:

+ Ngày 19/11/2025, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 12/2025 trên Sở Giao dịch Hàng hóa Osaka (OSE) tại Nhật Bản đạt 331,9 Yên/kg, tăng 5,6%

(tương đương 17,9 Yên/kg) so với cuối tháng 10/2025. Đây là mức giá cao nhất ghi nhận được kể từ đầu tháng 4/2025.

+ Giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 12/2025 tại Thái Lan ngày 19/11/2025 giảm 0,7% (tương đương giảm 0,4 Baht/kg) so với tháng trước, đạt 67,1 Baht/kg.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 1/2026 ngày 19/11/2025 cũng giảm nhẹ 0,7% (110 NDT/tấn) so với cuối tháng 10/2025, xuống còn 15.440 NDT/tấn. Giá cao su hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2026 giảm 115 NDT/tấn, ở mức 15.525 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su kỳ hạn được hỗ trợ bởi một số yếu tố tích cực, bao gồm thông tin Trung Quốc nói lỏng quy định hạn chế xuất khẩu đối với chip Nexperia dùng trong lĩnh vực dân sự và sự suy yếu của đồng Yên, khiến hàng hóa định giá bằng đồng Yên trở nên rẻ hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Tại Thái Lan, quốc gia sản xuất cao su lớn nhất thế giới, Cơ quan Khí tượng Thủy văn cảnh

báo mưa lớn kéo dài từ ngày 17–23/11 có thể gây lũ quét và ngập úng, làm dấy lên lo ngại về gián đoạn nguồn cung và góp phần nâng đỡ giá cao su.

Theo công ty môi giới Guoxin Futures, hai vùng sản xuất cao su chủ lực của Trung Quốc là Vân Nam và Hải Nam sẽ bước vào mùa thấp điểm khai thác vào cuối tháng này, khiến sản lượng và hàng tồn tại cảng trong nước tiếp tục giảm.

Bên cạnh đó, triển vọng tăng trưởng ngành ô tô Trung Quốc cũng góp phần củng cố kỳ vọng nhu cầu. Hãng xe điện BYD đặt mục tiêu bán 1,6 triệu xe ở thị trường nước ngoài vào năm 2026, tăng mạnh so với 900.000–1 triệu xe dự kiến trong năm 2025. Triển vọng tăng trưởng trong ngành ô tô có thể thúc đẩy nhu cầu cao su dùng để sản xuất lốp xe.

Tuy nhiên, giá cao su vẫn bị tác động bởi các thông tin yếu kém từ ngành xe điện (EV) Trung Quốc. Nhà sản xuất xe điện XPeng (9868) dự báo tăng trưởng quý IV/2025 sẽ thấp hơn kỳ vọng do cuộc chiến giá kéo dài và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, dù doanh số giao xe trong tháng 10 đạt mức kỷ lục.

Ngoài ra, giá dầu giảm khi lo ngại về nguồn cung tiếp tục hạ nhiệt sau khi hoạt động bốc xếp tại một cảng xuất khẩu của Nga được nối lại cũng gây áp lực lên giá cao su tự nhiên. Giá cao su tự nhiên thường chịu ảnh hưởng từ giá dầu, do cạnh tranh thị phần với cao su tổng hợp - loại được sản xuất từ dầu thô.

Một số thông tin đáng chú ý:

+ Trong 10 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu

cao su của Bờ Biển Ngà đạt 1,38 triệu tấn, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng tháng 10/2025, xuất khẩu cao su của nước này tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước.

Bờ Biển Ngà là nhà sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất châu Phi. Trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu cao su của nước này đã tăng trưởng qua từng năm, nhờ thu nhập ổn định, nông dân đã chuyển đổi cây trồng từ ca cao sang cao su.

+ Theo báo cáo mới nhất từ Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, xuất khẩu mủ cao su của nước này trong 10 tháng năm 2025 đạt 257.322 tấn, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Cao su của nước này chủ yếu được xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc.

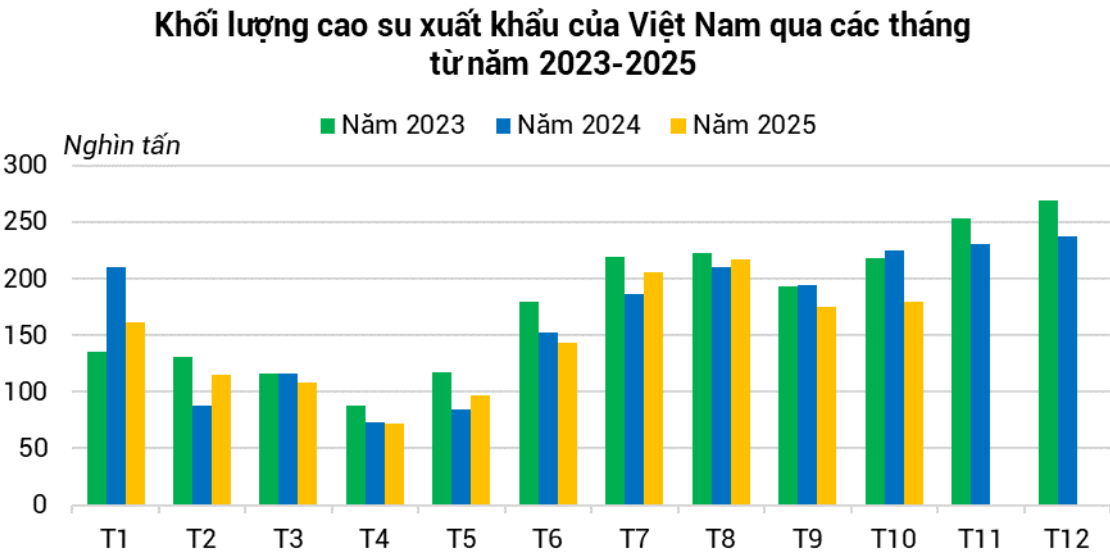
Mặc dù xuất khẩu giảm trong 10 tháng năm 2025, nhưng tiêu thụ mủ cao su trong nước lại tăng đáng kể, tăng 117% lên 99.118 tấn, doanh thu bán hàng trong nước đạt 179 triệu USD.

Tính đến thời điểm hiện tại, Căm-pu-chia có tổng diện tích trồng cao su là 425.443 ha, trong đó 330.259 ha, tương đương 77,6%, đã có thể khai thác.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 179.799 tấn, trị giá 304,66 triệu USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm 2024 giảm 20,2% về lượng và giảm 29,1% về trị giá.

Tính chung 10 tháng năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,47 triệu tấn, trị giá 2,59 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá cao hơn.

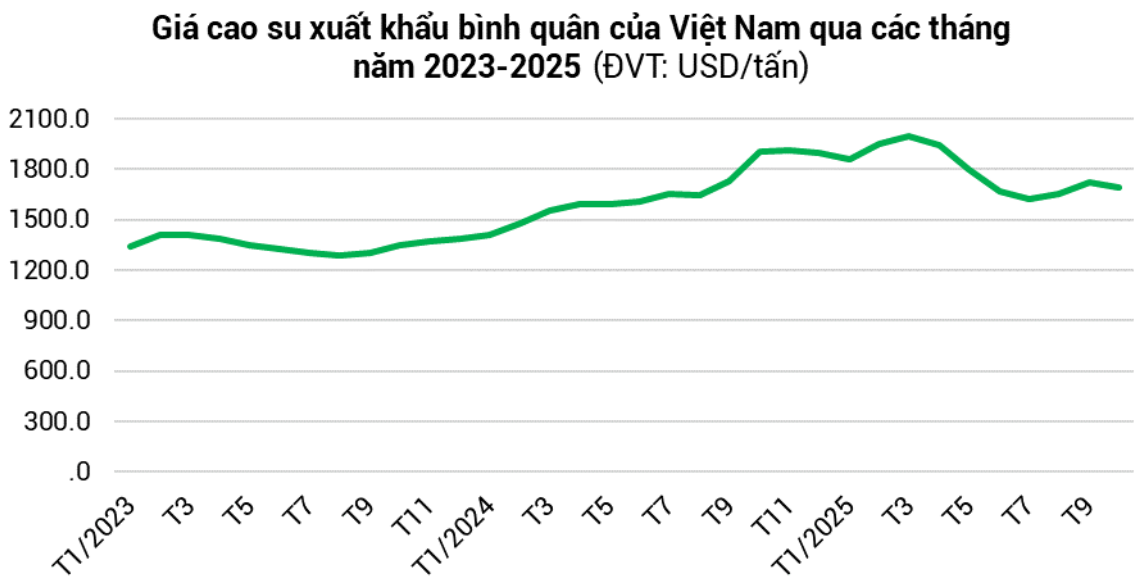


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Trong 10 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cao su đạt 1.758 USD/tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, tính riêng trong tháng 10/2025, giá bình quân cao su

xuất khẩu của Việt Nam giảm 1,5% so với tháng trước và giảm 11,2% so với cùng kỳ năm ngoái, ở mức 1.694 USD/tấn.



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 10/2025, xuất khẩu cao su sang hầu hết các thị trường chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc giảm 19%, xuống còn 141.170 tấn; Ấn Độ giảm 18%, còn 5.209 tấn; Ma-lai-xi-a giảm 43,1%, đạt 4.135 tấn; Hoa Kỳ giảm 56,2%, đạt 1.860 tấn... Ngược lại, lượng cao su xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a lại tăng 66,9%, Hàn Quốc tăng 20%.

Lũy kế 10 tháng năm 2025, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới 72,5% khối lượng xuất khẩu, với gần 1,1 triệu tấn, trị giá 1,86 tỷ USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a đạt 40.659 tấn, tăng 63,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đưa Ma-lai-xi-a lên vị trí thứ ba trong số các thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam; Tiếp theo là xuất khẩu tới In-đô-nê-xi-a với 38.486 tấn, tăng tới 106,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường lớn thứ hai là Ấn Độ giảm mạnh 42,2%, xuống chỉ còn 65.756 tấn. Ngoài ra, xuất khẩu cao su tới các thị trường như Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Nga... cũng ghi nhận mức giảm đáng kể.

Dự báo: Xuất khẩu cao su của Việt Nam có thể chậm lại trong thời gian tới khi nhu cầu từ thị trường chủ chốt là Trung Quốc đang có dấu hiệu chững lại. Theo dữ liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 10/2025, tổng lượng nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ Latex) của Trung Quốc đạt 667.000 tấn, chỉ tăng nhẹ 1,2% so với mức 659.000 tấn trong cùng kỳ năm 2024. Lũy kế 10 tháng năm 2025, tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc đạt 6,782 triệu tấn, tăng 17,2% so với mức 5,787 triệu tấn trong cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 9/2025 ước tính đạt 1,433 triệu tấn, giảm 1% so với tháng trước, nhưng tăng 5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu tháng 9/2025 đạt 1,274 triệu tấn, tăng 1,2% so với tháng trước, nhưng giảm 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 9 tháng đầu năm, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước tính tăng 2,3% lên 10,374 triệu tấn, trong khi tiêu thụ giảm 1,5% xuống 11,422 triệu tấn.

Ngoài ra, theo dự tính của Văn phòng Quản

lý Nông nghiệp Thái Lan, sản lượng cao su tự nhiên của Thái Lan năm 2025 đạt 4,86 triệu tấn, tăng nhẹ so với mức 4,81 triệu tấn năm 2024.

Nguồn cung tăng, trong khi nhu cầu giảm, khiến cuộc đua thị phần giữa các nhà cung cấp trở cạnh tranh hơn.

Top 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2025

STT	Thị trường	Tháng 10/2025		So với tháng 10/2024 (%)		10 tháng năm 2025		So với 10 tháng năm 2024 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025
	Tổng	179.799	304.663	-20,2	-29,1	1.471.759	2.588.051	-4,6	2,5	100,0	100,0
1	Trung Quốc	141.170	238.366	-19,0	-28,3	1.067.135	1.858.660	0,5	8,9	68,8	72,5
2	Ấn Độ	5.209	9.667	-18,0	-21,9	65.756	123.629	-42,2	-36,6	7,4	4,5
3	Ma-lai-xi-a	4.135	5.405	-43,1	-52,9	40.659	55.635	63,7	58,2	1,6	2,8
4	In-đô-nê-xi-a	5.020	8.146	66,9	37,2	38.486	67.462	106,2	92,6	1,2	2,6
5	Hàn Quốc	3.776	7.106	20,0	6,6	33.888	65.771	-5,1	5,3	2,3	2,3
6	Hoa Kỳ	1.860	3.120	-56,2	-59,9	23.798	43.701	-2,6	5,3	1,6	1,6
7	Đức	2.850	4.901	1,2	-8,6	21.910	42.093	-27,8	-23,4	2,0	1,5
8	Thổ Nhĩ Kỳ	2.313	3.831	9,8	0,7	20.518	37.196	3,7	8,7	1,3	1,4
9	Nga	911	1.695	-54,2	-53,5	18.321	32.335	-21,6	-15,9	1,5	1,2
10	Đài Loan	1.362	2.600	-38,1	-41,9	16.777	33.296	-26,7	-18,3	1,5	1,1
	Thị trường khác	11.193	19.826	-37,2	-44,3	124.511	228.273	-25,3	-18,9	10,8	8,5

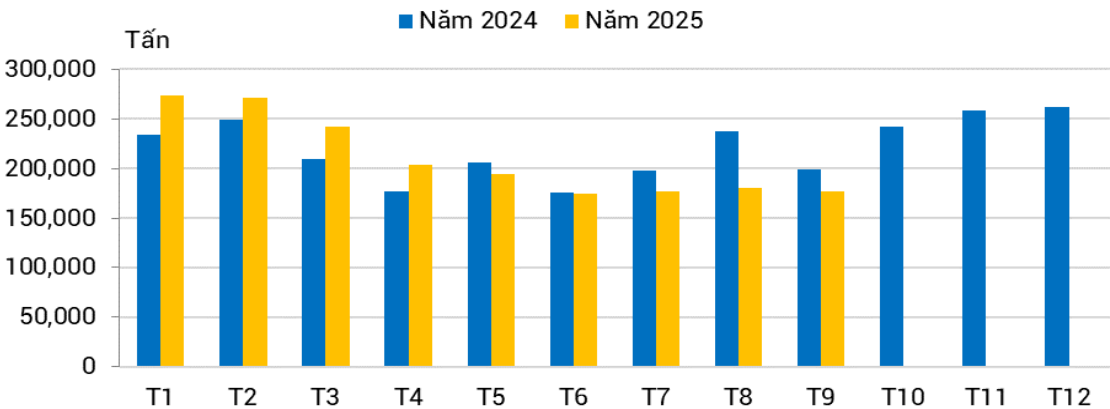
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA MA-LAI-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Ma-lai-xi-a là một trong những nhà sản xuất và xuất khẩu cao su tự nhiên lớn của thế giới, nhưng đồng thời cũng nằm trong nhóm quốc gia nhập khẩu cao su hàng đầu nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước. Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 9 tháng đầu năm 2025, Ma-lai-xi-a đã xuất khẩu 917.427 tấn

cao su các loại (HS 4001, 4002, 4003 và 4005), giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2024. Ở chiều ngược lại, nước này nhập khẩu tới 1,26 triệu tấn cao su, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, Ma-lai-xi-a đã nhập siêu tổng cộng 341.549 tấn cao su trong 9 tháng đầu năm nay.

Nhập khẩu cao su của Ma-lai-xi-a qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Hàn Quốc, Thái Lan và Bờ Biển Ngà là 3 nguồn cung cấp cao su lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt lần lượt 313.785 tấn, 283.168 tấn và 185.538 tấn. Trong đó, lượng nhập khẩu từ Hàn Quốc tăng 10,2%, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Bờ Biển Ngà giảm lần lượt 2,3% và 33,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý là sự bứt phá của Việt Nam, dù chỉ đứng thứ 10 về nguồn cung, nhưng nhập khẩu cao su từ Việt Nam vào Ma-lai-xi-a đã có mức tăng cao nhất, tăng 84,5% về lượng và gấp 2,2 lần về trị giá so với cùng kỳ năm trước, đạt 28.365 tấn, trị giá 55,12 triệu USD. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a đã tăng từ 1,2% trong 9 tháng đầu năm 2024 lên 2,3% trong 9 tháng đầu năm 2025, cho thấy nhu cầu của Ma-lai-xi-a đối với cao su Việt Nam đang tăng rõ rệt, đồng thời phản ánh sự cải thiện về năng lực cạnh tranh của cao su Việt Nam.

Ngoài ra, giá cao su Việt Nam xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a cũng ở mức cao hơn so với nhiều thị trường cung cấp khác, đạt bình quân 1.943 USD/tấn, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2024. Mức giá này cao hơn đáng kể so với cao su của Thái Lan (1.807 USD/tấn) và Bờ Biển Ngà (1.737 USD/tấn).



Theo Cơ quan Thống kê Ma-lai-xi-a, sản lượng cao su tự nhiên của nước này trong tháng 9/2025 giảm 14,8% so với tháng trước và giảm 16,3% so với tháng 9/2024, xuống còn 26.647 tấn. Trong khi đó, tổng tồn kho cao su tự nhiên trong tháng 9/2025 tăng nhẹ 0,7% lên 159.629 tấn, từ mức 158.157 tấn của tháng 8/2025, cho thấy cung – cầu vẫn duy trì trạng thái tương đối cân bằng.

Nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Ma-lai-xi-a từ các thị trường cung cấp chính trong 9 tháng đầu năm 2025

STT	Nguồn cung	9 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo khối lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024
	Tổng	1.258.976	1.894.930	1.505	-3,7	0,5	4,4	100,0	100,0
1	Hàn Quốc	313.785	258.653	824	10,2	-2,1	-11,1	21,8	24,9
2	Thái Lan	283.168	511.790	1.807	-2,3	-3,4	-1,1	22,2	22,5
3	Bờ Biển Ngà	185.538	322.205	1.737	-33,2	-8,8	36,4	21,2	14,7
4	Trung Quốc	74.487	126.622	1.700	15,9	-10,3	-22,6	4,9	5,9
5	Phi-líp-pin	63.968	90.731	1.418	24,6	47,9	18,7	3,9	5,1
6	Đài Loan	59.347	59.264	999	-35,4	-38,5	-4,9	7,0	4,7
7	Mi-an-ma	52.025	96.216	1.849	-16,4	7,6	28,7	4,8	4,1
8	Gha-na	41.491	72.885	1.757	5,3	17,9	12,0	3,0	3,3
9	Li-bê-ri-a	31.343	54.957	1.753	69,7	112,2	25,0	1,4	2,5
10	Việt Nam	28.365	55.120	1.943	84,5	118,2	18,3	1,2	2,3
	Nguồn cung khác	125.460	246.487	1.965	11,6	4,2	-6,6	8,6	10,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 11/2025, giá cà phê thế giới tăng do thời tiết bất lợi tại Việt Nam, chính sách thuế của Hoa Kỳ và tồn kho thấp tại Bra-xin, cùng với việc đẩy mạnh mua vào của các nhà đầu tư đã đẩy giá tăng mạnh.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm do Việt Nam đang trong vụ thu hoạch.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2025 tăng 6,5% về lượng và tăng 47,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá xuất khẩu tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ từ 19,69% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 19,04% trong 9 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

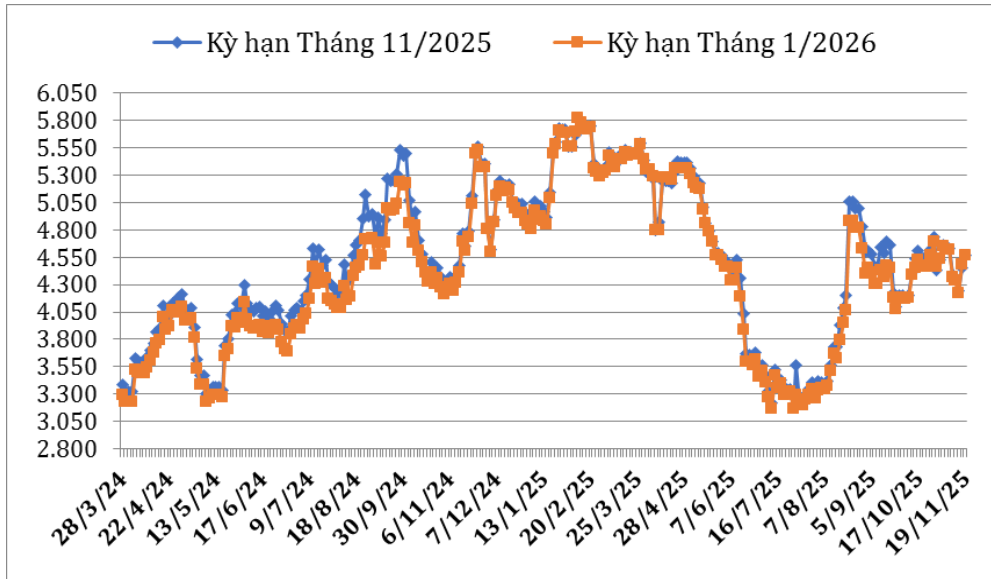
Những ngày giữa tháng 11/2025, giá cà phê trên thị trường thế giới tiếp tục tăng do nguồn cung bị gián đoạn và tồn kho giảm. Tại Việt Nam, mưa lớn kéo dài ở Tây Nguyên khiến thu hoạch và vận chuyển gặp khó khăn, khiến lượng cà phê Robusta trên thị trường giảm rõ rệt. Trong khi đó, tại Bra-xin, giá cà phê Arabica chịu áp lực từ mức thuế nhập khẩu cao vào Hoa Kỳ, trong khi tồn kho đạt chuẩn giảm xuống mức thấp. Tính đến ngày 18/11/2025, tồn kho cà phê Arabica được ICE giám sát giảm xuống mức thấp nhất trong gần 2 năm, còn 396.513 bao. Tồn kho cà phê Robusta trên ICE cũng giảm xuống mức thấp nhất trong 4

tháng, còn 5.648 lô. Nguồn cung thắt chặt trong bối cảnh nhu cầu rang xay duy trì ổn định khiến giá cà phê Arabica trên sàn New York tiếp tục tăng.

Dự báo, trong ngắn hạn giá cà phê thế giới tiếp tục duy trì ở mức cao do nguồn cung hạn chế và hoạt động mua vào của các quỹ đầu tư.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/11/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2025 và tháng 1/2026 tăng nhẹ lần lượt 1,1% và 0,7% so với ngày 01/11/2025, đạt lần lượt 4.574 USD/tấn và 4.573 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/11/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026, tăng lần lượt 5,9% và 4,2% so với ngày 01/11/2025, lên mức 415,35 Uscent/lb và 387,7 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/11/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2025 và tháng 3/2026 tăng lần lượt 1,1% và 3,7% so với ngày 01/11/2025, lên mức 480,35 Uscent/lb và 471,5 Uscent/lb.

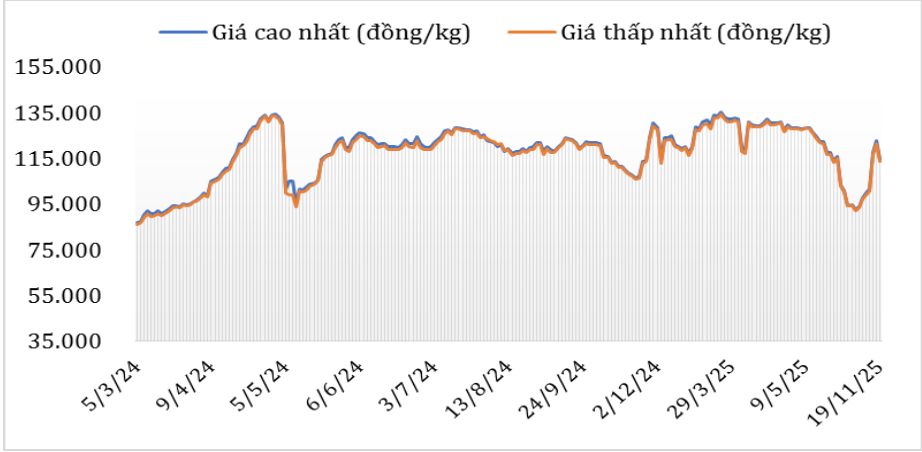


TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM TỪ 1.800 – 2.300 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 11/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm do nguồn cung tăng khi Việt Nam đang trong cao điểm vụ thu hoạch. Cụ thể: Giá cà phê vào ngày

19/11/2025 giảm từ 1.800 – 2.300 đồng/kg so với ngày 01/11/2025, dao động từ 113.700 – 114.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



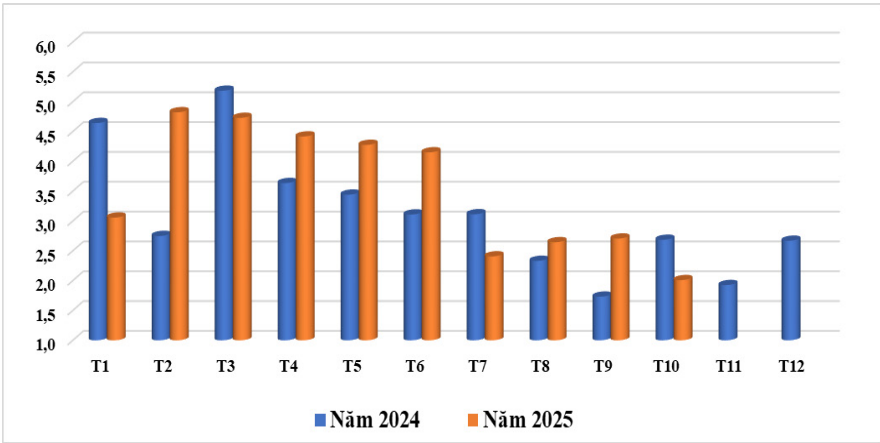
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG HÀN QUỐC

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc đạt 2,0 nghìn tấn, trị giá 10,4 triệu USD, giảm 25,8% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với tháng 9/2025; so với tháng 10/2024 giảm 25,2% về lượng và giảm 21,2% về trị giá.

Tính chung 10 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc đạt 35,2 nghìn tấn, trị giá 176,2 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 47,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá xuất khẩu tăng mạnh.

Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu mặt hàng:

Trong 9 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê Robusta sang Hàn Quốc tiếp tục giữ vai trò chủ lực với mức tăng mạnh về trị giá. Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê Arabica ghi nhận đà tăng trưởng bứt phá, cho thấy xu hướng thị trường Hàn Quốc đang mở rộng nhu cầu theo hướng đa

dạng hóa chất lượng sản phẩm. Đáng chú ý, xuất khẩu nhóm cà phê chế biến tăng hơn 40%, khẳng định xu hướng chuyển dịch rõ rệt sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao và phù hợp với thị hiếu tiêu dùng hiện đại.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2025
 (ĐVT: Lượng; tấn, trị giá; nghìn USD)

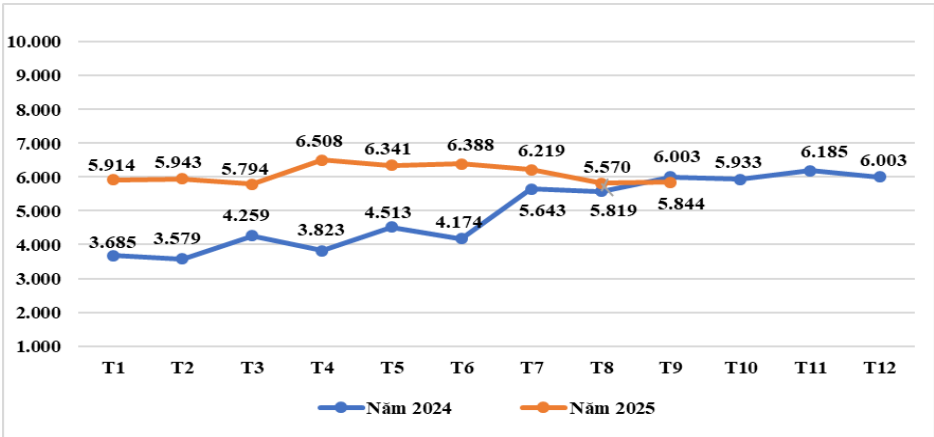
Chủng loại	Tháng 9/2025		So với tháng 8/2025 (%)		So với tháng 9/2024 (%)		9 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.944	9.556	15,3	17,5	164,9	234,6	20.367	105.768	3,2	50,6
Arabica							2.237	15.545	127,2	275,1
Cà phê chế biến		2.627		-48,4		-4,7		44.062		40,6

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 9/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt mức 4.536 USD/tấn, giảm 9,8% so với tháng 8/2025, nhưng tăng 38,9% so với tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt mức 4.995 USD/tấn, tăng 42,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)

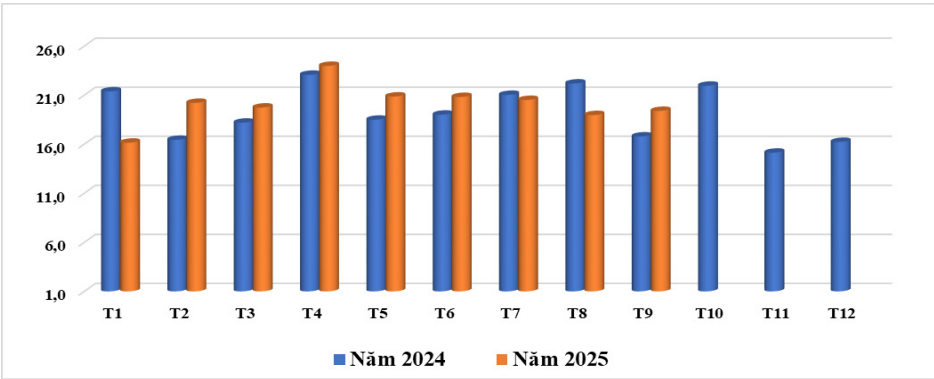


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HÀN QUỐC TRONG 9 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 9 tháng năm 2025, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê đạt 158,8 nghìn tấn, trị giá 1,33 tỷ USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 46,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025
 (ĐVT: Nghìn tấn)

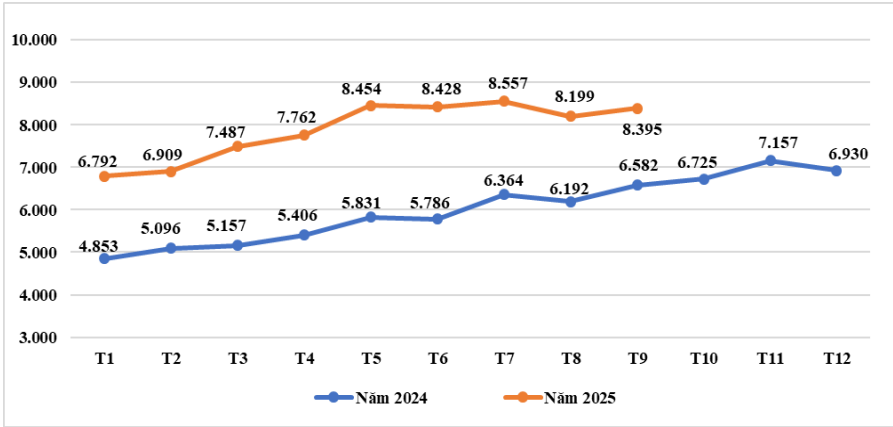


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

9 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Hàn Quốc đạt mức 8.359 USD/tấn, tăng 42,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam tăng 40,0%, lên mức 4.827 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Hàn Quốc năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu chủng loại

Trong 9 tháng năm 2025, Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090111), tỷ trọng chiếm 83,3% tổng lượng, tăng 1,7% về lượng và tăng 60,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 132,2 nghìn tấn, trị giá 956,6 triệu USD.

Tiếp đến, Hàn Quốc nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090121) đạt 13,4 nghìn tấn, trị giá 276,9 triệu USD, giảm 4,9% về lượng nhưng tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại cà phê nhập khẩu vào thị trường Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2025

Mã HS	9 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
090111	132.246	956.565	7.233	1,7	60,5	57,7
090121	13.400	276.912	20.666	-4,9	8,1	13,7
090112	6.223	59.214	9.515	53,8	117,1	41,2
090122	1.361	33.869	24.888	23,3	28,3	4,0
090190	5.548	723	130	6,6	-6,2	-12,0

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

9 tháng năm 2025, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê từ trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hàn Quốc tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Việt Nam... Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2025, đạt 45,1 nghìn tấn, trị giá 338,6 triệu USD, giảm 1,3% về lượng nhưng tăng 76,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 29,58% trong 9 tháng năm 2024 xuống 28,40% trong 9 tháng năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 30,2 nghìn tấn, trị giá 146,0 triệu USD, giảm 0,6% về lượng nhưng tăng 39,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm nhẹ từ 19,69% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 19,04% trong 9 tháng năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ ba cho Hàn Quốc, đạt 22,7 nghìn tấn, trị

giá 186,7 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 69,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ từ 14,14% trong 9 tháng năm 2024 lên mức 14,27% trong 9 tháng năm 2025.

Trong những năm gần đây, thị trường cà phê Hàn Quốc cho thấy xu hướng tăng trưởng rõ rệt và bền vững. Theo dữ liệu từ Expert Market Research, quy mô thị trường cà phê Hàn Quốc năm 2024 đạt khoảng 12,46 tỷ USD và được dự báo sẽ tiếp tục mở rộng trong giai đoạn 2025–2034, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) 9,70%.

Nhu cầu tiêu dùng tăng chủ yếu nhờ tốc độ đô thị hóa cao, sự phổ biến của văn hóa quán cà phê và xu hướng chú trọng chất lượng, khi người tiêu dùng chuyển sang các sản phẩm cao cấp hơn và đề cao trải nghiệm mang tính cá nhân. Bên cạnh đó, kênh bán lẻ trực tuyến tăng trưởng

mạnh, thúc đẩy các hình thức mua định kỳ và thói quen pha chế tại nhà, tạo điều kiện cho các dòng sản phẩm như cà phê viên nén và cà phê rang xay phát triển nhanh hơn so với cà phê hòa tan. Mặc dù thị trường chịu áp lực từ cạnh tranh lớn và chi phí nguyên liệu tăng, triển vọng vẫn tích cực nhờ nhu cầu kết hợp giữa tiện lợi, chất lượng và ứng dụng công nghệ trong thói quen sử dụng cà phê của người tiêu dùng.

Để thâm nhập vào thị trường Hàn Quốc, doanh nghiệp Việt Nam cần đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc theo đúng tiêu chuẩn của Hàn Quốc. Sản phẩm phải được ghi nhãn tiếng Hàn, có chứng nhận phù hợp và bao bì thiết kế theo thị hiếu bản địa. Đồng thời, doanh nghiệp nên xây dựng quan hệ với nhà phân phối Hàn Quốc, tham gia các hội chợ chuyên ngành và đẩy mạnh tiếp thị số. Yếu tố then chốt là duy trì chất lượng ổn định và năng lực cung ứng bền vững, vốn là tiêu chí ưu tiên của các nhà nhập khẩu Hàn Quốc.

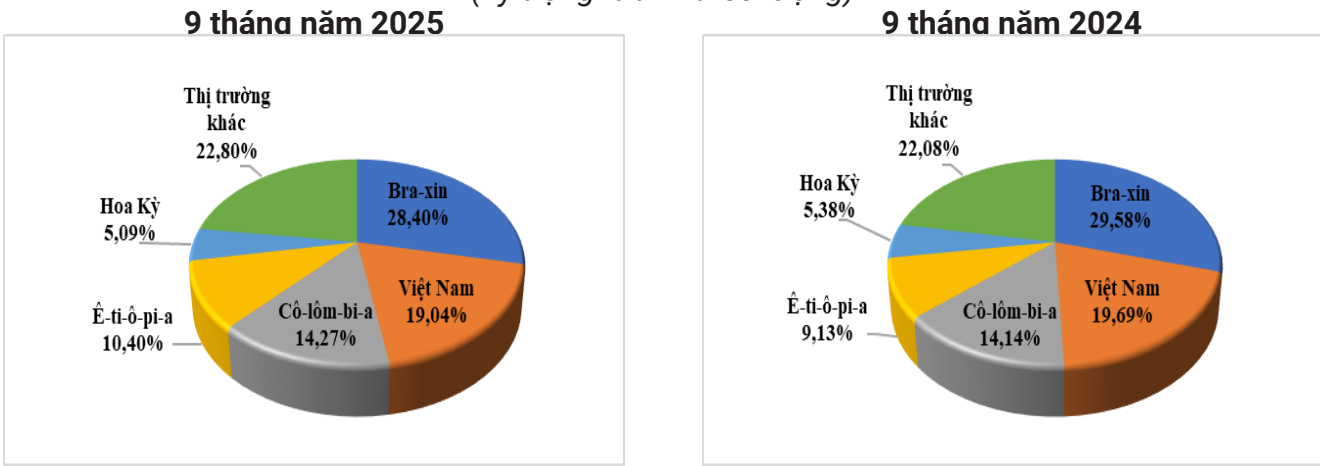
5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2025

Thị trường	9 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	158.777	1.327.283	8.359	2,8	46,4	42,4
Bra-xin	45.093	338.607	7.509	-1,3	76,9	79,2
Việt Nam	30.237	145.959	4.827	-0,6	39,1	40,0
Cô-lôm-bi-a	22.657	186.671	8.239	3,7	69,8	63,7
Ê-ti-ô-pi-a	16.517	124.036	7.510	17,1	51,0	29,0
Hoa Kỳ	8.078	135.591	16.784	-2,7	22,2	25,6
Thị trường khác	36.195	396.419	10.952	6,1	28,9	21,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2025, Căm-pu-chia đã sản xuất 940 nghìn tấn điều thô, doanh thu xuất khẩu khoảng 1,4 tỷ USD. Các chuyên gia dự báo Căm-pu-chia có khả năng sản xuất 1,2 triệu tấn hạt điều vào năm 2030, với diện tích mở rộng lên khoảng 1,4 triệu ha.
- ▶ Hiệp hội các nhà sản xuất hạt điều Andhra Pradesh của Ấn Độ (APCMA) đang kêu gọi chính quyền tiểu bang và các nhà khoa học nông nghiệp tìm hiểu việc đưa giống điều M23 - giống điều cao cấp của Căm-pu-chia - vào vùng ven biển Andhra Pradesh để tăng năng suất và chất lượng.
- ▶ Ủy ban Điều Tan-da-ni-a (CBT) tái khẳng định mục tiêu đạt sản lượng 700 nghìn tấn trong vụ thu hoạch điều 2025/26, cao hơn 32,5% so với sản lượng kỷ lục 528.260 tấn của niên vụ trước đó.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 10/2025 tăng 12,0% về lượng và tăng 18,5% về trị giá so với tháng 10/2024.
- ▶ Tỷ trọng hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Căm-pu-chia: Theo Hiệp hội hạt điều Căm-pu-chia, trong 8 tháng đầu năm 2025, sản lượng hạt điều của nước này đạt 940 nghìn tấn, tạo ra doanh thu xuất khẩu khoảng 1,4 tỷ USD.

Điều kiện khí hậu nông nghiệp đa dạng của Căm-pu-chia rất thuận lợi cho việc trồng điều. Căm-pu-chia trồng giống điều M23 cỡ lớn, có khả năng chống chịu thời tiết và kháng sâu bệnh, trên diện tích khoảng 300.000 ha.

Độ béo ngậy, giòn và hương vị đặc trưng khiến hạt điều Căm-pu-chia được nhiều nhà nhập khẩu ưa chuộng.

Các chuyên gia trong ngành dự báo Căm-pu-chia có khả năng đạt sản lượng 1,2 triệu tấn hạt điều vào năm 2030, với diện tích mở rộng lên khoảng 1,4 triệu ha.

Ấn Độ: Hiệp hội các nhà sản xuất hạt điều Andhra Pradesh (APCMA) đang kêu gọi chính quyền tiểu bang và các nhà khoa học nông nghiệp tìm hiểu việc đưa giống điều M23 - giống điều cao cấp của Căm-pu-chia - vào vùng ven biển Andhra Pradesh để tăng năng suất và chất lượng.

Ngành điều của bang đang phải đối mặt với với năng suất thấp, và chất lượng điều thô trồng trong nước giảm sút, khiến nhiều doanh nghiệp chế biến phải phụ thuộc nhiều vào nguồn nhập khẩu từ các quốc gia châu Phi. Sự phụ thuộc này đã làm tăng chi phí vận hành và ảnh hưởng đến tính ổn định của sản xuất.

Một phái đoàn gần đây từ Ấn Độ, bao gồm các quan chức từ Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Nông sản và Thực phẩm Chế biến (APEDA) và Hiệp hội Điều toàn Ấn Độ (AICA), đã đến thăm

Cầm-pu-chia để tìm hiểu các cơ hội hợp tác và tăng cường quan hệ thương mại. Cầm-pu-chia, quốc gia sản xuất hạt điều thô lớn thứ hai thế giới, nổi tiếng với giống điều M23 năng suất cao, ngày càng được ưa chuộng trên thị trường Ấn Độ.

Theo các lãnh đạo trong ngành, giống M23 cho kích thước hạt và năng suất vượt trội - 90 đến 120 hạt/kg so với 180 đến 200 hạt/kg của các giống địa phương. Việc áp dụng M23 có thể tăng đáng kể thu nhập của nông dân và sản lượng của ngành, với năng suất đạt tới 1,5 tấn/mẫu Anh, gấp ba lần so với các giống địa phương hiện tại.

Bang Andhra Pradesh có khoảng 700 cơ sở chế biến hạt điều, gần một nửa nằm ở vùng Palasa-Kasibugga thuộc huyện Srikakulam. Tuy nhiên, nhiều cơ sở chỉ hoạt động ở mức 50-60% công suất do thiếu nguyên liệu. Bang này cần từ 80.000 đến 100.000 tấn điều thô mỗi năm để đáp ứng nhu cầu chế biến, trong khi cây điều già cỗi - trong nhiều trường hợp là hơn 25 năm tuổi - góp phần làm giảm năng suất.

Mặc dù là một trong những bang trồng điều hàng đầu cùng với Odisha và Maharashtra, chất lượng điều thô của Andhra Pradesh đang suy giảm, dẫn đến giá điều nhân trên thị trường thấp hơn. Để đáp ứng nhu cầu, các nhà chế biến đang nhập khẩu hạt điều từ các quốc gia như Gha-na, Bờ Biển Ngà, Benin, Tan-da-ni-a và In-đô-nê-xi-a.

Các nhà lãnh đạo ngành hy vọng rằng chuyển thăm gần đây tới Cầm-pu-chia sẽ mở đường cho sự hợp tác trong tương lai và giới thiệu các giống điều năng suất cao để phục hồi ngành điều ở Andhra Pradesh.

Tan-da-ni-a: Ủy ban Điều Tan-da-ni-a (CBT) gần đây đã tái khẳng định mục tiêu sản lượng hạt điều của quốc gia sẽ đạt 700.000 tấn trong vụ điều 2025/26 - cao hơn 32,5% so với sản lượng kỷ lục 528.260 tấn của niên vụ trước.

Chính phủ Tan-da-ni-a đã tăng cường các giải pháp hỗ trợ nông dân, bao gồm đào tạo, giám sát đồng ruộng và điều phối thông qua chương trình

Xây dựng Tương lai Tốt đẹp hơn (BBT). Ngoài ra, 500 sinh viên tốt nghiệp ngành nông nghiệp từ chương trình BBT đã được triển khai để hỗ trợ nông dân trồng điều trên khắp các vùng sản xuất chính (Mtwara, Lindi, Ruvuma, Tanga, Pwani).

Hội đồng cũng đã đầu tư vào cơ sở hạ tầng lưu trữ mới - hai kho chính phủ 10.000 tấn tại Mtwara và Lindi - và đã mua 8,75 triệu bao đay để xử lý khối lượng vụ mùa dự kiến.

Mặc dù các tuyên bố chính thức nhấn mạnh thời tiết thuận lợi và diện tích gieo trồng được mở rộng, nhưng các dự báo độc lập và nguồn tin thương mại vẫn thận trọng hơn nhiều, dự đoán sản lượng sẽ đạt gần 560.000 tấn dựa trên các báo cáo thực địa từ miền Nam Tan-da-ni-a. Những con số này phù hợp với mô hình CropGPT do AI điều khiển của HSAT (công ty công nghệ nông nghiệp hàng đầu của Anh), hiện đang dự báo khoảng 563.000 tấn cho niên vụ 2025/26 - tăng nhẹ (tăng 6%) so với niên vụ trước, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu chính thức.

Theo xếp hạng của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), Tan-da-ni-a là nước sản xuất điều lớn thứ tám trên toàn cầu và lớn thứ tư ở châu Phi, sau Ni-giê-ri-a, Bờ Biển Ngà và Ghi-nê Bít-xau. Các vùng sản xuất chính của Tan-da-ni-a bao gồm Mtwara, Lindi, Pwani, Ruvuma, Tanga và Dar es Salaam. Sản lượng điều của nước này đã giảm xuống còn 232.681 tấn vào năm 2019, chiếm 10% sản lượng toàn cầu vào thời điểm đó.

Mùa thu hoạch hạt điều ở Tan-da-ni-a kéo dài từ tháng 10 đến tháng 1, mang lại lợi thế cạnh tranh cho quốc gia này vì hầu hết các nhà sản xuất Tây Phi thường bắt đầu thu hoạch vào tháng 2. Hoạt động xuất khẩu thường bắt đầu vào tháng 11, đạt đỉnh điểm vào tháng 1. Điều luôn là cây trồng xuất khẩu quan trọng nhất của Tan-da-ni-a. Nhờ chất lượng vượt trội, hạt điều Tan-da-ni-a luôn có giá cao trên thị trường quốc tế trong thập kỷ qua,

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

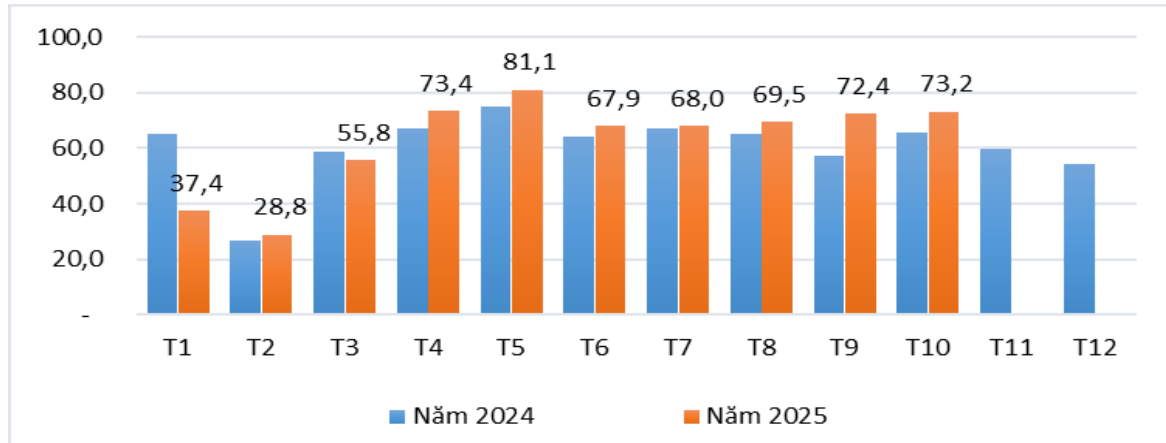
Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 10/2025 đạt 73,2 nghìn tấn, trị giá 504,2 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với tháng 9/2025, tăng 12,0% về lượng và tăng 18,5% về trị giá so

với tháng 10/2024.

Tính chung 10 tháng năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 628,09 nghìn tấn, trị giá 4,277 tỷ USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2024 – 2025

(ĐVT: nghìn tấn)

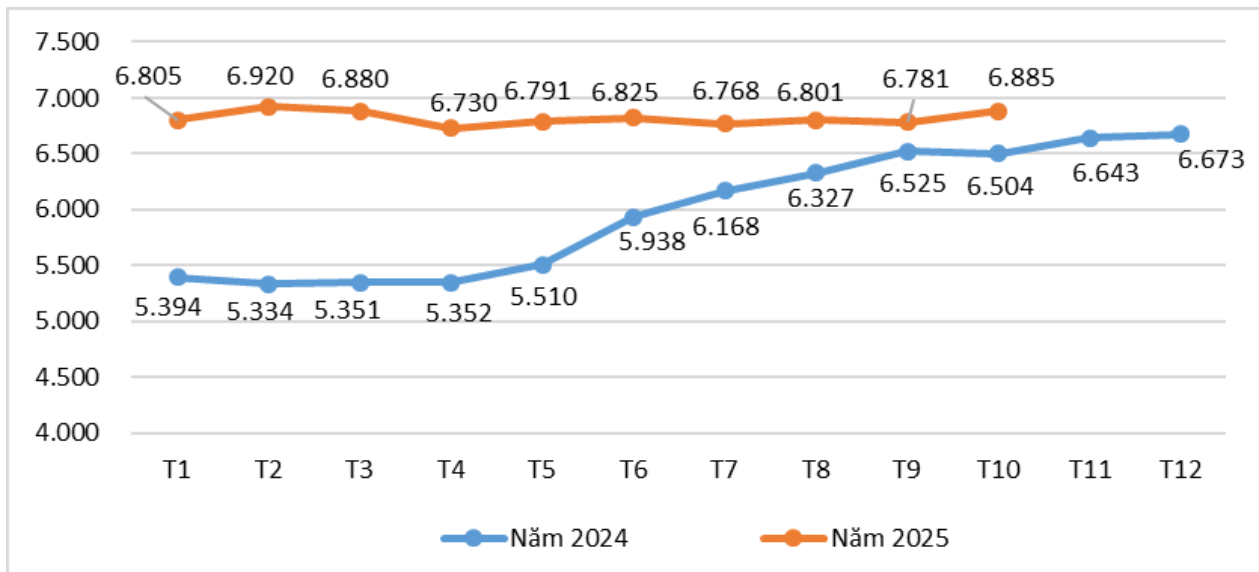


Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Tháng 10/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 6.885 USD/tấn, tăng 1,5% so với tháng 9/2025 và tăng 5,9% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều đạt 6.811 USD/tấn, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Trong 10 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu hạt điều chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hà Lan, chiếm 50,95% tổng lượng xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ và Hà Lan giảm về lượng, nhưng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng đáng kể.

Trong 10 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc vừa là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của

Việt Nam, vừa là thị trường xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, đạt 142,5 nghìn tấn, trị giá 910,18 triệu USD, tăng 38,0% về lượng và tăng 53,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang một số thị trường khác cũng tăng đáng kể trong 10 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như: Đức, Ả rập Xê út, Lit-va...

10 thị trường xuất khẩu hạt điều chủ lực của Việt Nam trong tháng 10/2025

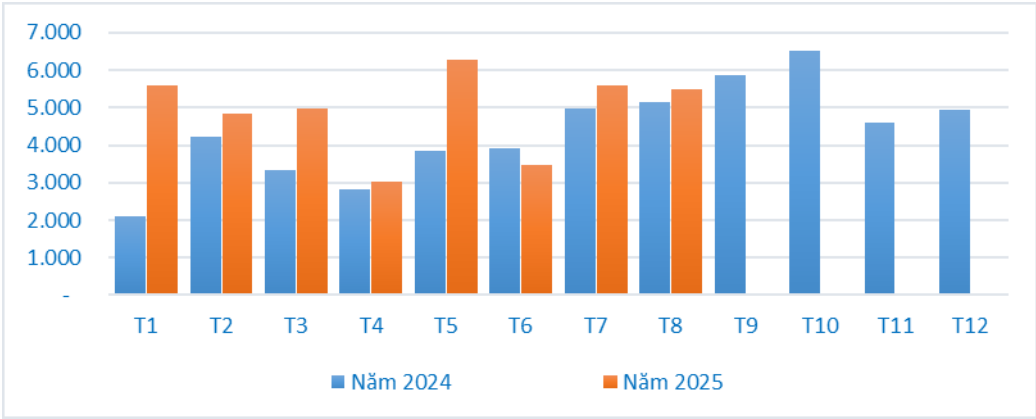
Thị trường	Tháng 10/2025		So với tháng 10/2024 (%)		10 tháng năm 2025		So với 10 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Tổng	73.231	504.216	12,0	18,5	628.092	4.277.811	2,8	19,4	100,00	100,00
Trung Quốc	16.831	112.764	42,3	50,7	142.521	910.185	38,0	53,7	22,69	16,90
Hoa Kỳ	13.199	86.893	-14,4	-15,1	120.713	808.176	-27,4	-17,0	19,22	27,21
Hà Lan	6.697	48.816	-4,5	16,8	56.804	410.617	-1,7	20,7	9,04	9,46
Đức	3.063	21.306	17,8	30,1	25.206	174.775	17,2	42,1	4,01	3,52
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.950	21.758	-28,3	-29,3	21.822	155.082	7,4	17,2	3,47	3,33
Anh	1.911	12.456	18,3	42,9	18.405	118.892	7,9	36,2	2,93	2,79
Ả Rập Xê út	1.508	10.781	46,0	40,9	13.876	99.337	33,6	50,6	2,21	1,70
Canada	1.987	15.108	6,9	20,5	13.348	96.051	-9,8	5,9	2,13	2,42
Úc	1.930	12.811	18,7	34,8	13.714	90.365	-11,4	6,1	2,18	2,53
Lit-va	808	5.679	6,2	11,5	10.200	74.480	25,5	55,3	1,62	1,33
Thị trường khác	22.347	155.844	-97,0	-185,3	191.483	1.339.852	-76,3	-251,4	30,49	28,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong tháng 8/2025, nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối đạt 39,3 nghìn tấn, trị giá 290,95 triệu USD, tăng 29,5% về lượng và tăng 50,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tính riêng trong tháng 8/2025, nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối đạt 5,5 nghìn tấn, trị giá 40,46 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 3,0% về trị giá so với tháng 7/2025, nhưng tăng 7% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với tháng 8/2024.

Nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (Đvt: nghìn tấn)



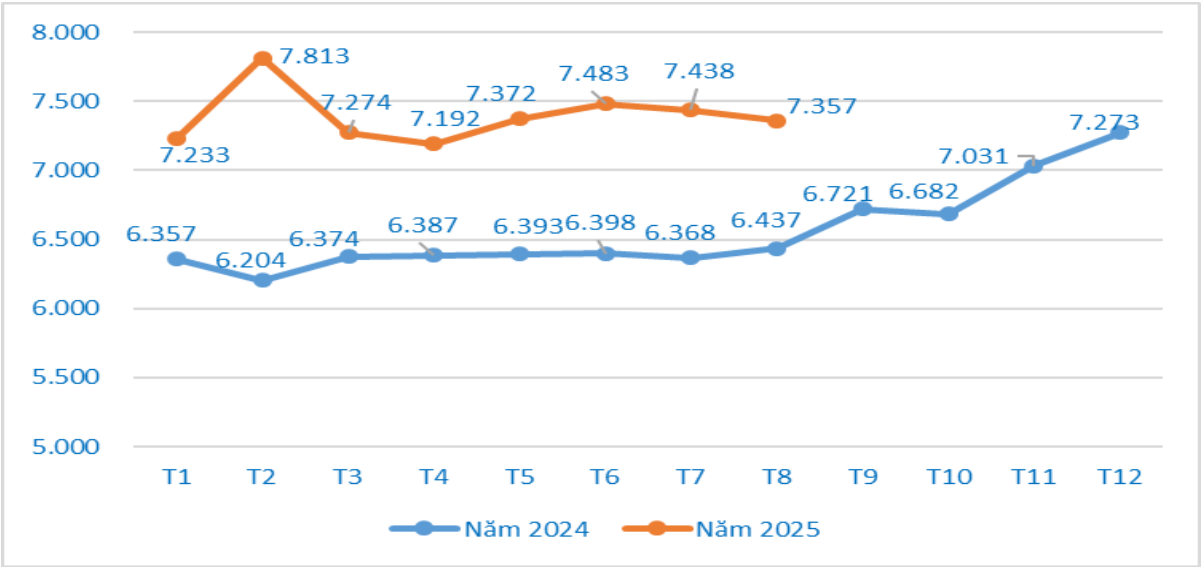
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá
Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Đức

từ thị trường ngoại khối trong tháng 8/2025 đạt 7.356 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 7/2025, nhưng tăng 14,3% so với tháng 8/2024. Tính

chung 8 tháng đầu năm 2025, giá bình quân khối đạt 7.397USD/tấn, tăng 16,2% so với cùng nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Đức từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu thị trường cung cấp

Đức nhập khẩu hạt điều từ 27 thị trường ngoại khối, trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 71,83% về lượng và 71,58% về trị giá trong 8 tháng đầu năm 2025, tăng đáng kể so với mức 67,48% tổng lượng và 66,02% tổng trị giá của 8 tháng đầu năm 2024.

Bờ Biển Ngà là thị trường cung cấp hạt điều lớn thứ hai vào Đức, chiếm 21,27% tổng lượng và chiếm 21,44% tổng trị giá trong 8 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu hạt điều của Đức từ 3 thị trường

cung cấp lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2025 đều tăng ở mức 2 con số so với cùng kỳ năm 2024.

Theo Mordor Intelligence, thị trường hạt điều Đức dự báo tiếp tục tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 4,1% giai đoạn 2025–2030. Với lợi thế lớn về năng lực chế biến, hạt điều vỏ lụa, chất lượng hạt điều phù hợp nhu cầu thị trường châu Âu, Việt Nam sẽ tiếp tục là nguồn cung hạt điều chủ lực vào Đức trong thời gian tới.

5 thị trường ngoại khối cung cấp hạt điều nhiều nhất cho Đức trong 8 tháng đầu năm 2025

Thị trường	8 tháng đầu năm 2025		So với 8 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 8 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 8 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	39.333	290.950	29,5	50,4	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	28.251	208.258	37,8	63,1	71,83	71,58	67,48	66,02
Bờ Biển Ngà	8.365	62.385	29,9	47,1	21,27	21,44	21,21	21,93
Bra-xin	703	4.742	62,5	80,7	1,79	1,63	1,42	1,36
Ni-grê-ri-a	559	3.998	-21,9	-5,9	1,42	1,37	2,36	2,20
In-đô-nê-xi-a	474	3.464	0,2	13,2	1,20	1,19	1,56	1,58
Thị trường khác	980	8.103	-46,0	-39,4	2,49	2,79	5,98	6,92

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Theo thỏa thuận thương mại được ký kết tại Hội chợ Nhập khẩu Quốc tế Trung Quốc ở Thượng Hải, Cô-lôm-bi-a sẽ bắt đầu xuất khẩu 15.000 tấn chuối sang Trung Quốc mỗi năm trong vài tháng tới.
- ▶ Tổ chức Xúc tiến Thương mại My-an-ma đang có kế hoạch chế biến bơ do nước này sản xuất thành các sản phẩm có giá trị gia tăng và xuất khẩu sang Ấn Độ.
- ▶ Tháng 10/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng 78,6% so với tháng 10/2024.
- ▶ Thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan 9 tháng đầu năm 2025 giảm mạnh.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Colombia One, ngày 8/11/2025, Bộ Thương mại Cô-lôm-bi-a thông báo việc nước này và Trung Quốc đã chính thức ký kết một thỏa thuận thương mại tại Hội chợ Nhập khẩu Quốc tế Trung Quốc ở Thượng Hải. Theo đó, Cô-lôm-bi-a sẽ xuất khẩu một lượng lớn cà phê, ca cao và chuối sang Trung Quốc. Theo thỏa thuận, Cô-lôm-bi-a sẽ bắt đầu xuất khẩu 80.000 tấn cà phê, 15.000 tấn chuối và 10.000 tấn ca cao sang Trung Quốc hàng năm trong vài tháng tới.

Vào tháng 6/2025, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ban hành thông báo về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với chuối nhập khẩu từ Cô-lôm-bi-a, cho phép nhập khẩu chuối tươi

Cô-lôm-bi-a đáp ứng các yêu cầu liên quan. Cô-lôm-bi-a là nước xuất khẩu chuối lớn thứ năm thế giới và đã được tiếp cận thủ tục hải quan trong nhiều năm, nhưng do các yếu tố như nguồn cung chất lượng cao không ổn định, chi phí vận chuyển cao và cạnh tranh thị trường gay gắt, nước này đã không thể xuất khẩu quy mô lớn sang Trung Quốc. Thông báo năm nay, trong đó nêu chi tiết các yêu cầu kiểm dịch, đã mở đường cho việc xuất khẩu chuối Cô-lôm-bi-a sang Trung Quốc.

- My-an-ma: Tổ chức Xúc tiến Thương mại My-an-ma đang có kế hoạch chế biến bơ do nước này sản xuất thành các sản phẩm có giá trị gia tăng và xuất khẩu sang Ấn Độ. Theo dự kiến, bơ sẽ được đóng gói, chế biến thành bơ đông lạnh

để xuất khẩu. Năm 2024, My-an-ma cũng có kế hoạch xuất khẩu bơ sang Ấn Độ, tuy nhiên mục tiêu không đạt được do tình trạng ngập lụt ở các vùng trồng bơ, điều kiện thị trường kém và giao thông không thuận tiện.

Tại My-an-ma, cây bơ chủ yếu được trồng ở vùng Mandalay, Sagaing và bang Shan.

- Phi-lip-pin: Theo Văn phòng Nông nghiệp Thành phố Davao (CAgrO), số lượng công ty xuất khẩu sầu riêng hoạt động tại Thành phố Davao đã tăng lên 19 so với 2-3 công ty xuất khẩu khi bắt đầu xuất khẩu 2 năm trước. Việc mở rộng cơ sở xuất khẩu đã giảm bớt tình trạng tắc nghẽn

trong chế biến, nhưng cũng làm tăng tính cạnh tranh. Mặc dù sản lượng sầu riêng toàn quốc ước tính đạt 78.000 tấn, nhưng không phải tất cả đều đủ tiêu chuẩn xuất khẩu do yêu cầu về chất lượng. Thành phố Davao có thể xuất khẩu 52.000 tấn riêng mỗi năm theo thỏa thuận song phương với Trung Quốc. Trong 10 tháng đầu năm 2025, khoảng 20.000 tấn sầu riêng Phi-lip-pin đã được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Sản lượng thấp hơn trong năm 2025 đã ảnh hưởng đến tổng lượng sầu riêng xuất khẩu của Phi-lip-pin, với một số nhà máy nhỏ hơn tạm thời ngừng hoạt động.



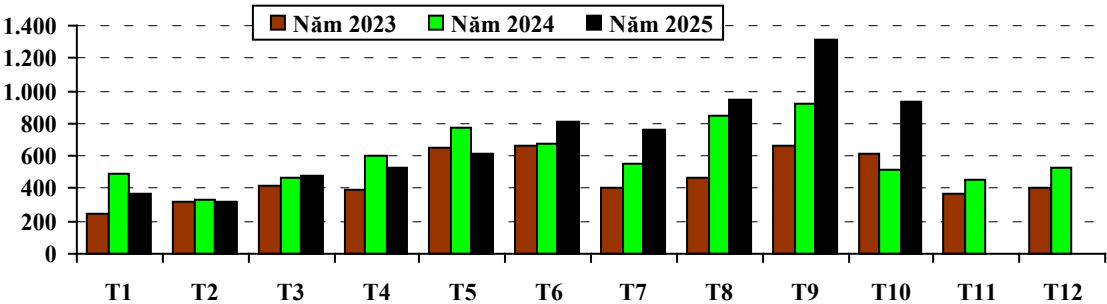
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2025 đạt 927,4 USD, giảm 29,4% so với tháng 9/2025, nhưng tăng 78,6% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 7,057 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2024. Đà tăng trưởng mạnh trong 10 tháng năm 2025 tạo nền tảng vững chắc để ngành rau quả

Việt Nam hướng đến mục tiêu 8,5 tỷ USD trong cả năm 2025.

Tăng trưởng xuất khẩu rau quả Việt Nam trong thời gian qua được đóng góp chủ yếu bởi các nhóm trái cây như sầu riêng, chuối, xoài, mít, dừa, bưởi. Trong đó, sầu riêng là mặt hàng quan trọng nhất khi duy trì vai trò là mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2025 không có nhiều biến động, với Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản... là các thị trường chính. Tuy nhiên, so với tháng 9/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường lớn trong tháng 10/2025 giảm gồm: Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hà Lan, Thái Lan... Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường khác tăng là: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Ma-lai-xi-a... So với tháng 10/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tháng 10/2025 sang các thị trường lớn hầu hết tăng trưởng mạnh, trừ xuất

khẩu tới thị trường Thái Lan giảm.

10 tháng năm 2025, hàng rau, quả của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc với kim ngạch chiếm 64,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Hai thị trường xuất khẩu rau quả lớn tiếp theo là Hoa Kỳ và Hàn Quốc, với tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm lần lượt là 6,4% và 3,7%.

Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang một số thị trường lớn vẫn duy trì được đà tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm 2024, bao gồm: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đài Loan, Hà Lan, Úc...

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 10/2025 (nghìn USD)	So với tháng 9/2025 (%)	So với tháng 10/2024 (%)	10 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Trung Quốc	665.642	-37,5	116,2	4.521.403	10,4	64,1	66,5
Hoa Kỳ	47.785	9,8	46,6	454.589	58,3	6,4	4,7
Hàn Quốc	27.030	8,8	8,1	264.134	0,0	3,7	4,3
Nhật Bản	18.630	-2,9	1,9	201.160	18,1	2,9	2,8
Đài Loan	13.029	-22,0	7,6	148.289	12,1	2,1	2,1
Hà Lan	12.348	-6,1	31,8	135.711	43,7	1,9	1,5
Úc	14.286	19,7	51,4	114.777	29,6	1,6	1,4
Thái Lan	7.835	-26,1	-65,5	97.772	-56,6	1,4	3,7
UAE	12.070	31,7	80,4	97.484	51,8	1,4	1,0

Thị trường	Tháng 10/2025 (nghìn USD)	So với tháng 9/2025 (%)	So với tháng 10/2024 (%)	10 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Ma-lai-xi-a	11.154	31,1	145,8	82.591	77,5	1,2	0,8
Hồng Kông	5.862	13,0	109,1	68.110	54,5	1,0	0,7
Đức	6.766	10,8	47,6	67.943	40,5	1,0	0,8
Ca-na-da	6.778	0,1	6,7	62.775	12,8	0,9	0,9
Nga	6.172	-4,9	5,8	59.923	3,5	0,8	0,9
Anh	5.225	30,6	28,8	47.662	50,8	0,7	0,5

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA THÁI LAN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 - trừ hạt điều mã HS 080131; 080132) của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2025 đạt 2,551 tỷ USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Thái Lan nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất từ thị trường Trung Quốc, đạt 1,01 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2025, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Trung Quốc trong tổng trị giá nhập khẩu của Thái Lan chiếm 39,6% trong 9 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với thị phần

40,9% trong 9 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là nguồn cung lớn thứ năm hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 92,3 triệu USD, giảm 51,3% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Thái Lan chiếm 3,6% trong 9 tháng đầu năm 2025, thấp hơn nhiều so với thị phần 7,5% trong 9 tháng đầu năm 2024. Sự thu hẹp này cho thấy áp lực cạnh tranh ngày càng tăng đối với hàng rau quả của Việt Nam tại thị trường Thái Lan.

Nguồn cung hàng rau quả cho thị trường Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	9 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Tổng	2.551.463	0,9	100,0	100,0
Trung Quốc	1.010.408	-2,3	39,6	40,9
Lào	435.099	11,5	17,1	15,4
Campuchia	226.068	0,2	8,9	8,9
In-đô-nê-xi-a	189.726	80,6	7,4	4,2
Việt Nam	92.252	-51,3	3,6	7,5
Mỹ	106.372	7,9	4,2	3,9
Australia	80.390	1,9	3,2	3,1
New Zealand	72.995	7,0	2,9	2,7
Myanma	47.088	-15,3	1,8	2,2
Ấn Độ	34.424	-38,3	1,3	2,2
Chilê	22.246	50,2	0,9	0,6
Hàn Quốc	21.050	8,1	0,8	0,8
Nhật Bản	20.517	22,2	0,8	0,7
Pêru	19.581	21,7	0,8	0,6
Malaysia	16.884	-2,8	0,7	0,7
Ixraen	16.238	-23,6	0,6	0,8

Nguồn: Theo thống kê của ITC

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá tôm thẻ chân trắng tại Ê-cu-a-đo đã giảm từ mức cao nhất do nhu cầu giảm và sản lượng tăng; Giá tại In-đô-nê-xi-a ổn định; Trong khi giá tại Ấn Độ và Việt Nam tiếp tục tăng.
- ▶ Nga công bố hạn ngạch khai thác cá minh thái năm 2026 ổn định so với hạn ngạch năm 2025.
- ▶ Giá cá ngừ vây Thái Lan giảm, trong khi giá cá ngừ vây Ê-cu-a-đo ổn định và giá cá ngừ vây vàng Ê-cu-a-đo tăng.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng nhẹ.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường tôm: Theo UCN, trong tuần thứ 47 của năm 2025 (từ ngày 17 đến ngày 23/11), giá tôm thẻ chân trắng tại Ê-cu-a-đo đã giảm từ mức cao nhất do nhu cầu giảm và sản lượng tăng; Giá tại In-đô-nê-xi-a ổn định; Trong khi giá tại Ấn Độ và Việt Nam tiếp tục tăng.

Sau nhiều tuần giá cao, giá tôm thẻ chân trắng tại trang trại ở Guayaquil, Ê-cu-a-đo, đã bắt đầu giảm. Cụ thể, cỡ 20/30 giảm 0,05 USD/kg, cỡ 40/50 giảm 0,10 USD/kg, và cỡ nhỏ hơn, 70/80 và 80/100, giảm 0,20 USD/kg.

Nhu cầu chậm lại ở châu Âu và Hoa Kỳ do hầu hết người mua đã hoàn thành các đơn đặt

hàng cho mùa Đông và hiện đang tập trung vào việc bán hàng tồn kho hiện có. Trong khi mùa thu hoạch mới của Ê-cu-a-đo sắp đến đỉnh điểm đã gây áp lực lên giá tôm tại nước này.

Giá tại đầm nuôi ở Andhra Pradesh, Ấn Độ, bắt đầu tăng sau 5 tuần ổn định liên tiếp. Theo đó, giá tôm loại 40-100 con tăng 5 INR/kg (tương đương tăng 0,06 USD/kg), và giá của loại 30 con tăng 15 INR/kg. Nhu cầu nhập khẩu tôm Ấn Độ từ châu Âu và Trung Quốc tăng lên là yếu tố hỗ trợ giá tôm tại nước này. Tại Gujarat, Ấn Độ, giá tôm sú cỡ 20 con ở mức 610 INR/kg, tôm cỡ 30 con có giá 510 INR/kg.

Giá tôm thẻ chân trắng tại trại nuôi ở Việt Nam tiếp tục tăng với giá tôm cỡ 30 con tăng 4.000 đồng/kg (tương đương 0,15 USD/kg) so với tuần trước đó. Tuy nhiên, giá tôm sú lại giảm từ mức cao nhất và hiện đã giảm trong hai tuần liên tiếp.

Tại Đông Java, In-đô-nê-xi-a, giá tôm cỡ 30-70 con không đổi so với tuần trước, trong khi giá tôm cỡ 80 con tăng 2.000 IDR/kg và loại 100 con tăng 1.000 IDR/kg. Tính đến tháng 8, In-đô-nê-xi-a đã xuất khẩu 84.755 tấn tôm thẻ chân trắng sang Hoa Kỳ, trị giá 748 triệu USD.

- Nga: Bộ Nông nghiệp Nga vừa chính thức phê duyệt tổng sản lượng khai thác được phép (TAC) đối với cá minh thái (pollock) năm 2026, ở mức 2,42 triệu tấn, gần tương đương với 2,46 triệu tấn của năm 2025. Quyết định này phản ánh chính sách ổn định sản lượng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Nga.

Trong cơ cấu phân bố khu vực, Biển Okhotsk phía Bắc tiếp tục là trung tâm đánh bắt cá minh thái lớn nhất, với hạn ngạch vượt 1 triệu tấn, gồm: 283.400 tấn tại Kamchatka-Kuril, 364.400 tấn tại Tây Kamchatka và 364.400 tấn tại Biển Okhotsk phía Bắc. Đây là khu vực đóng góp hơn một nửa sản lượng cá minh thái của Nga, giữ vai trò trụ cột trong kinh tế thủy sản vùng Viễn Đông.

Ngược lại, hạn ngạch tại phía Tây Biển Bering giảm 11,5% xuống còn 627.000 tấn, phản ánh áp lực nguồn lợi và xu hướng quản lý chặt chẽ hơn. Trong khi đó, hạn ngạch tại phía Đông Kamchatka tăng 18,5% lên 210.400 tấn, nhờ tín hiệu tích cực về trữ lượng.

Một số khu vực khác giữ nguyên hoặc điều chỉnh nhẹ hạn ngạch như: Quần đảo Bắc và Nam Kuril lần lượt 147.100 tấn và 147.000 tấn; Biển Chukchi giữ nguyên 30.600 tấn; Vùng Primorsky và Tây Sakhalin đạt lần lượt 17.100 và 60.000 tấn.

Theo Cục Thủy sản Liên bang Nga, đến ngày 20/10/2025, sản lượng cá minh thái của nước này đạt 1,887 triệu tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, dự kiến cả năm 2025 đạt gần 2 triệu tấn. Tuy nhiên, tổng sản lượng thủy sản quốc gia có thể giảm 2-5%, còn khoảng 4,7 triệu tấn do biến đổi khí hậu.

Cá minh thái Alaska hiện chiếm 41% tổng sản lượng đánh bắt của Nga, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng cá thịt trắng toàn cầu. Cùng với đó, Bộ Nông nghiệp cũng công bố

hạn ngạch 2026 cho cá tuyết Thái Bình Dương (134.200 tấn) và cá trích Thái Bình Dương (534.900 tấn).

- Thị trường cá ngừ: Giá cá ngừ vằn Thái Lan giảm, trong khi giá cá ngừ vây vàng Ê-cu-a-đo tăng trên diện rộng.

Tại thị trường châu Á, các nhà máy đóng hộp ở Bangkok gần đây đã chứng kiến giá mua giảm đáng kể so với những tuần cuối tháng 10 và đầu tháng 11. Trong khi giá cá ngừ vằn Ấn Độ Dương trước đây vẫn duy trì ở mức 1.670 - 1.680 USD/tấn (giá CFR), giá chào bán hiện tại đã giảm xuống còn 1.600 USD/tấn, thậm chí một số người mua còn cố gắng đẩy giá xuống còn 1.550 USD/tấn.

Nguyên nhân chính khiến giá cá ngừ Thái Lan giảm là do sản lượng đánh bắt tại Ấn Độ Dương phục hồi. Những năm trước, các đội tàu thường sử dụng hết hạn ngạch vào cuối tháng 10, nhưng sản lượng đánh bắt thấp hơn dự kiến trong nửa đầu năm nay đã làm chậm việc sử dụng hạn ngạch. Với sự phục hồi gần đây của sản lượng đánh bắt, hầu hết các tàu cá đang gần đạt đến giới hạn công suất, dẫn đến nguồn cung thị trường dồi dào và gây áp lực giảm giá nguyên liệu thô.

Ngược lại, Ê-cu-a-đo, một nhà sản xuất cá ngừ vằn lớn ở Đông Thái Bình Dương, vẫn duy trì được hiệu suất ổn định. Sản lượng khai thác tại địa phương đã phục hồi trong thời gian đánh bắt từ ngày 9/10/2025 đến ngày 8/11/2025, với giá bán buôn ổn định ở mức 1.800-1.850 USD/tấn.

Trong khi đó, giá cá ngừ vây vàng Ê-cu-a-đo đã tăng đáng kể. Giá bán buôn các sản phẩm đạt chứng nhận MSC xuất khẩu sang thị trường EU đã đạt 1.950 - 1.980 USD/tấn, và một số người mua dự kiến giá sẽ tiếp tục tăng cho đến giữa tháng 11.

Cá ngừ vây vàng cũng vẫn giữ vững vị thế trên thị trường châu Âu. Giá tại khu vực Seychelles đã tăng lên 1.750 EUR/tấn, và giá tại thị trường Tây Ban Nha đã vượt quá 2.000 EUR/tấn, phản ánh nhu cầu ổn định đối với cá ngừ vây vàng chất lượng cao từ các nhà hàng và nhà máy đóng hộp cao cấp.

- Pê-ru: Ngày 1/11/2025, Bộ Sản xuất Pê-ru công bố hạn ngạch tạm thời cho mùa đánh bắt cá cơm vụn 2 năm 2025 là 500.000 tấn.

Mùa đánh bắt thử nghiệm bắt đầu vào ngày 7/11/2025. Tuy nhiên, ngành công nghiệp bột cá

Pê-ru đang gặp khó khăn khi mức hạn ngạch tạm thời này chỉ bằng khoảng 1/5 so với những năm trước. Giới chuyên môn lo ngại rằng hạn ngạch cuối cùng có thể còn thấp hơn nữa, tùy thuộc vào kết quả khảo sát sắp tới.

Trước khi có thông báo này, ngành cá cơm Pê-ru dự đoán hạn ngạch vụ 2 sẽ ở mức 2 – 2,3 triệu tấn. Tuy nhiên, dữ liệu mới nhất do MSI Ceres thu thập cho thấy sinh khối cá cơm chỉ còn khoảng 5,4 triệu tấn, giảm đáng kể so với 7,18 triệu tấn năm 2024. Dựa trên mức sinh khối này, hạn ngạch hợp lý cho mùa mới chỉ vào khoảng

1,5 – 1,8 triệu tấn, thấp hơn nhiều so với kỳ vọng ban đầu.

Theo thống kê, hạn ngạch cá cơm trung bình hàng quý của Pê-ru đạt khoảng 2,19 triệu tấn, cao nhất là 2,79 triệu tấn (năm 2019) và thấp nhất 1,49 triệu tấn (năm 2017). Do sự bất ổn về hạn ngạch, nhiều thương nhân hiện đã tạm ngừng báo giá. Trung Quốc – thị trường tiêu thụ lớn nhất của bột cá Pê-ru – đã nhập khẩu 843.000 tấn trong 9 tháng đầu năm 2025, trong đó bột cá Pê-ru chiếm hơn 50% tổng lượng nhập khẩu.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 11/2025 giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày giữa tháng 10/2025, riêng giá tôm thẻ giảm, cụ thể: Giá tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

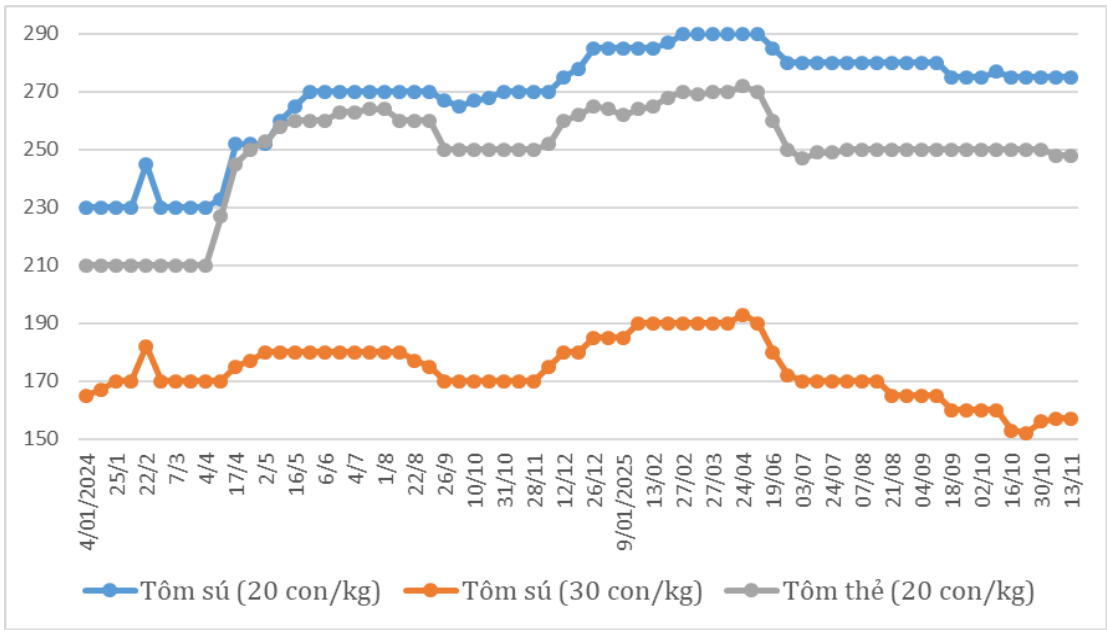
Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 3.000 đồng/kg, xuống mức 103.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Trị: Những ngày giữa tháng 11/2025 giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm đều ổn định so với những ngày giữa

tháng 10/2025, riêng giá tôm thẻ tăng: Giá tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 250.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày giữa tháng 11/2025, giá nguyên liệu tôm sú, tôm thẻ đều giảm: Giá tôm sú cỡ 20 con/kg ở mức 275.000 đồng/kg, giảm 5.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg ở mức 157.000 đồng/kg, giảm 8.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg ở mức 248.000 đồng/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 10/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày giữa tháng 11/2025, giá nguyên liệu mực ống loại 1 (>20cm) đạt mức 200.000 đồng/kg, ổn định; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 170.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 10/2025.

Giá nguyên liệu cá thu loại 1 đạt 200.000

đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 10/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ loại 1 đạt 80.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 10/2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2025 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 13,4% so với tháng 10/2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 9,32 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 10 và 10 tháng năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 10/2025 tăng 28,6% so với tháng 10/2024 và tính chung 10 tháng năm 2025 tăng 33,7% trong so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo, xuất khẩu thủy sản tới Hoa Kỳ, thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 trong tháng 10/2025, tăng 15,9% so với tháng 10/2024; Tính chung 10

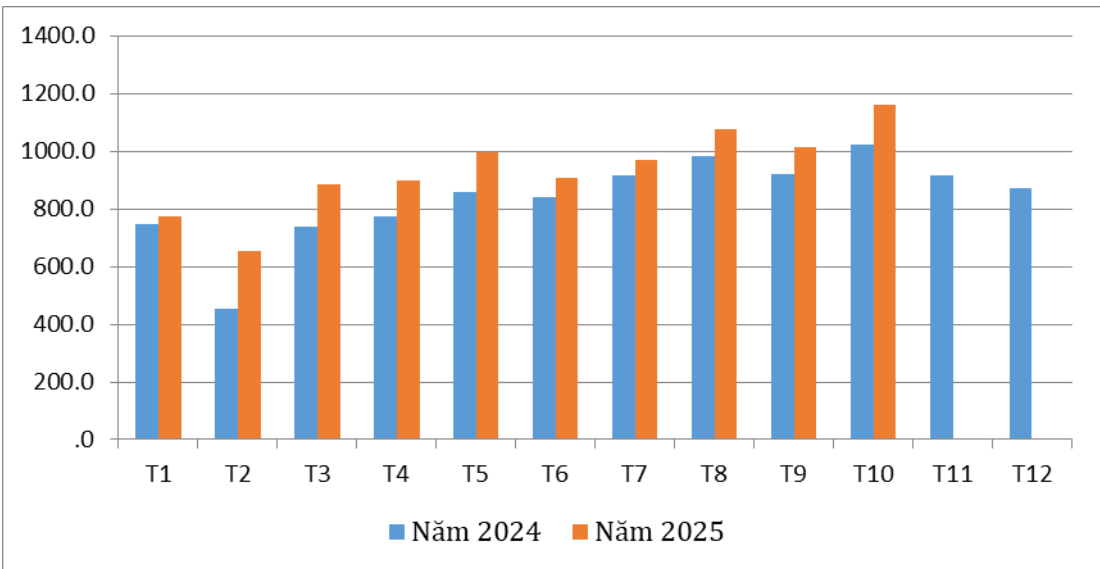
tháng năm 2025 tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm 17,63% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 10 tháng năm 2025.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 của Việt Nam, xuất khẩu tới thị trường này cũng tăng trưởng trong tháng 10 và 10 tháng năm 2025, lần lượt tăng 5%, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trị giá xuất khẩu tới Nhật Bản chiếm 14,96% trong tổng xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong 10 tháng năm 2025.

Xuất khẩu thủy sản sang các thị trường tiếp theo trong tháng 10 và 10 tháng năm 2025 đạt mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2024 như: Úc, Đức, Hà Lan, thị trường Đài Loan, Bra-xin, Ma-lai-xi-a...

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong 2 tháng còn lại của năm 2025, ngành thủy sản Việt Nam cần nỗ lực tối đa để giữ vững các thị trường, vượt qua các rào cản thương mại để hoàn mục tiêu xuất khẩu cả năm 2025. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tập trung

vào sản phẩm giá trị gia tăng cao để giảm thiểu tác động của thuế quan và tăng cường năng lực cạnh tranh; Tiếp tục khai thác tối đa các thị trường đã ký hiệp định thương mại tự do với Việt Nam (CPTPP, EU, UKVFTA) và thị trường có nhu

cầu ổn định như Trung Quốc và ASEAN... Cùng ngặt như MMPA để mở cửa lại các thị trường với đó, tập trung nguồn lực để tháo gỡ “thẻ vàng cao cấp... IUU” và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 10/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2024 (%)	10 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Tổng	1.159.206	13,4	9.327.629	13,1	100	100
Trung Quốc	251.997	28,6	1.881.784	33,7	20,17	17,06
Hoa Kỳ	226.219	15,9	1.644.696	7,5	17,63	18,55
Nhật Bản	159.605	5,0	1.395.283	10,5	14,96	15,31
Hàn Quốc	92.302	15,4	706.844	9,0	7,58	7,86
Úc	37.949	25,9	282.168	1,2	3,03	3,38
Anh	24.459	-15,3	274.434	2,7	2,94	3,24
Thái Lan	29.162	-2,0	249.237	21,3	2,67	2,49
Ca-na-đa	25.397	-2,7	223.568	-1,8	2,40	2,76
Đức	20.863	0,3	182.993	9,6	1,96	2,02
Hà Lan	19.195	21,8	181.256	8,8	1,94	2,02
Nga	22.093	-5,1	180.959	-3,6	1,94	2,28
Đài Loan	22.155	34,8	160.270	19,8	1,72	1,62
Bra-xin	16.010	4,6	142.399	37,4	1,53	1,26
Bỉ	12.725	-3,8	139.774	17,6	1,50	1,44
Hồng Kông	14.346	-5,9	128.056	2,7	1,37	1,51
Ma-lai-xi-a	15.933	46,1	112.371	21,2	1,20	1,12
Phi-líp-pin	15.558	-9,7	95.492	12,0	1,02	1,03
Thị trường khác	153.240	12,9	1.346.044	8,5	14,43	15,04

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại thế giới (ITC), 8 tháng đầu năm 2025, Úc nhập khẩu 139,7 nghìn tấn thủy sản, trị giá 1,01 tỷ USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 8 tháng đầu năm 2025, các thị trường lớn cung cấp thủy sản cho Úc là: Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Niu-Di-Lân, In-đô-nê-xi-a. Trong khi hầu hết các thị trường cung cấp thủy sản cho Úc đều giảm về trị giá, thì Úc lại tăng nhập khẩu từ Việt Nam với mức tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ hai về lượng và thứ nhất về trị giá cho

Úc, chiếm 20,48% về lượng và chiếm 21,96% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Úc 8 tháng đầu năm 2025.

Qua số liệu nhận thấy, Việt Nam hiện là nguồn cung cấp thủy sản lớn nhất tại thị trường Úc (tính theo trị giá). Úc là thị trường tiềm năng do hơn 65% lượng tiêu thụ thủy sản trong nước là từ nguồn nhập khẩu. Người tiêu dùng Úc sẵn sàng chi trả cho sản phẩm chất lượng cao và có xu hướng ưa chuộng các sản phẩm chế biến giá trị gia tăng... Đây là điều kiện thuận lợi để thủy sản Việt Nam tăng trưởng xuất khẩu hơn tới thị trường này.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Úc 8 tháng đầu năm 2025

Thị trường	8 tháng đầu 2025		So với cùng kỳ 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					8 tháng năm 2025		8 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	139.793	1.012.362	-4,1	-1,1	100	100	100	100
Thái Lan	36.304	200.656	-5,7	-4,2	25,97	19,82	26,42	20,44
Việt Nam	28.629	222.315	-1,8	3,3	20,48	21,96	20,00	21,03
Trung Quốc	23.840	129.763	-12,2	-9,6	17,05	12,82	18,61	14,01
Niu-Di-Lân	13.366	89.564	-4,6	-1,4	9,56	8,85	9,61	8,87
In-đô-nê-xi-a	4.171	60.584	-9,9	-9,0	2,98	5,98	3,17	6,50
Na-Uy	2.852	42.172	14,8	11,7	2,04	4,17	1,70	3,69
Đan Mạch	2.105	41.962	19,4	14,9	1,51	4,14	1,21	3,56
Ma-lai-xi-a	4.141	27.671	-5,7	-4,4	2,96	2,73	3,01	2,82
Ba Lan	2.634	22.655	2,9	-14,8	1,88	2,24	1,76	2,60
Nhật Bản	1.128	21.011	-4,8	28,6	0,81	2,08	0,81	1,59
Đài Loan	3.309	19.662	3,4	-2,9	2,37	1,94	2,19	1,98
Hoa Kỳ	2.873	18.406	8,9	-5,7	2,05	1,82	1,81	1,91
Nam Phi	2.042	12.940	6,1	10,8	1,46	1,28	1,32	1,14
Thị trường khác	12.400	103.001	1,6	2,0	8,87	10,17	8,37	9,86

Nguồn: ITC

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.